



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH MEN COSEVCO**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Cosevco theo Quyết định số 1783/QĐ - BXD ngày 26/12/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3202001284 ngày 17/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400347937) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/05/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DCR kể từ ngày 08/10/2018.

Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2023: 65.000.000.000 đồng

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Chi nhánh Vinh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 236.3732371
- Fax: (84) 236.3842756
- Website: www.dacera.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, bưu điện, sân bay bên cảng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị Khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu phục vụ công trình xây dựng;
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô;
- Khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng đô thị, Khu công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, san ủi cải tạo mặt bằng. Khai khoáng phục vụ hóa đồng ruộng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày kết thúc năm tài chính là 279 người. Trong đó nhân viên quản lý 14 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Lê Nguyên Hải | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/04/2021 |
| • Ông Vũ Tuấn Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/03/2017 |
| • Bà Phạm Thị Dịu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14/01/2020 |
| • Ông Phạm Tất Vũ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/04/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| • Ông Trần Đình Nghĩa | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| • Ông Huỳnh Bá Thuận | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|--|
| • Ông Vũ Tuấn Bình | Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 19/04/2019 |
| • Bà Phạm Thị Minh Trang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Miễn nhiệm ngày 11/11/2023 |
| • Bà Từ Thị Hiền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/03/2022 |
| • Ông Ngô Duy Trinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31/03/2022
Miễn nhiệm ngày 11/11/2023 |
| • Bà Trương Thị Phú | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 01/01/2020 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật Của Công ty là ông Vũ Tuấn Bình – Tổng Giám đốc Công ty đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hồng Huệ - Phó Tổng Giám đốc Công ty ký Báo cáo tài chính căn cứ theo Văn bản ủy quyền số 50/GUQ-CT ngày 25/03/2023. Giấy ủy quyền có hiệu lực đến ngày 31/03/2024.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Huệ

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 674/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 30/03/2023 của Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 11, Công ty đã hoàn nhập dự phòng (9.135.274.417 đồng) đối với một số khoản nợ phải thu đã tồn đọng nhiều năm và không đối chiếu, xác nhận được. Chúng tôi không được cung cấp các tài liệu kế toán làm cơ sở cho việc hoàn nhập này. Với những tài liệu hiện có, kiểm toán viên không thể đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của việc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và số dư của khoản mục “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” tại ngày 31/12/2023.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Lê Đức Tùng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.147.532.309	179.888.051.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.449.196.094	4.699.439.118
1. Tiền	111	5	2.449.196.094	4.699.439.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.179.745.000	10.535.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	9.179.745.000	10.535.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.333.293.109	10.683.044.422
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21.592.508.525	17.568.517.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	461.245.339	2.465.174.666
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1.000.000.000	200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	3.295.676.617	2.590.764.448
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(3.062.493.272)	(12.197.767.689)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	46.355.900	56.355.900
IV. Hàng tồn kho	140	13	159.518.524.638	146.101.419.168
1. Hàng tồn kho	141		159.518.524.638	146.101.419.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.666.773.468	7.869.148.547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	2.596.797.669	5.223.708.725
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.639.709.609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	69.975.799	5.730.213
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.437.478.625	57.539.916.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.763.250.000	450.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	2.763.250.000	450.700.000
II. Tài sản cố định	220		56.446.261.384	40.200.193.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	44.686.682.288	37.835.941.389
- Nguyên giá	222		282.977.066.410	278.236.879.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(238.290.384.122)	(240.400.937.954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	11.759.579.096	2.364.251.872
- Nguyên giá	225		12.364.510.388	2.545.014.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(604.931.292)	(180.762.269)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	-	-
- Nguyên giá	228		2.410.105.266	2.410.105.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.410.105.266)	(2.410.105.266)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.272.544.265	12.864.659.278
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.272.544.265	12.864.659.278
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.955.422.976	4.024.363.947
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	3.955.422.976	4.024.363.947
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		261.585.010.934	237.427.967.741

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		185.424.117.347	161.386.743.751
I. Nợ ngắn hạn	310		168.377.636.041	147.903.891.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	22.039.458.421	22.931.718.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		157.653.860	57.371.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	808.122.700	946.073.678
4. Phải trả người lao động	314		1.030.640.105	4.108.620.034
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	176.720.597	1.064.070.727
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	2.494.292.264	2.277.275.818
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	141.670.392.714	116.518.405.952
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		355.380	355.380
II. Nợ dài hạn	330		17.046.481.306	13.482.852.701
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	5.268.000.000	5.268.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	11.778.481.306	8.214.852.701
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.160.893.587	76.041.223.990
I. Vốn chủ sở hữu	410		76.160.893.587	76.041.223.990
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.000.000.000	65.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	105.855.380	105.855.380
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	11.055.038.207	10.935.368.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.935.368.610	4.866.487.121
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		119.669.597	6.068.881.489
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		261.585.010.934	237.427.967.741

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Huệ
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Trương Thị Phú

Người lập biểu

Võ Thị Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	194.965.821.384	267.842.618.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	714.451.943	271.213.490
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		194.251.369.441	267.571.405.235
4. Giá vốn hàng bán	11	28	159.418.598.734	224.449.813.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>34.832.770.707</u>	<u>43.121.591.241</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	769.697.851	442.193.914
7. Chi phí tài chính	22	30	13.125.788.420	9.123.963.961
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.603.609.728	8.488.620.442
8. Chi phí bán hàng	25	31	18.627.543.440	13.516.465.015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	3.489.896.307	13.117.303.219
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>359.240.391</u>	<u>7.806.052.960</u>
11. Thu nhập khác	31	33	791.963.560	1.084.969
12. Chi phí khác	32	34	457.922.139	106.755.188
13. Lợi nhuận khác	40		<u>334.041.421</u>	<u>(105.670.219)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>693.281.812</u>	<u>7.700.382.741</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	573.612.215	1.631.501.252
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>119.669.597</u>	<u>6.068.881.489</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	18	934
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	18	934



Nguyễn Thị Hồng Huệ

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Trương Thị Phú

Người lập biểu

Võ Thị Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		693.281.812	7.700.382.741
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	15,16,17	9.075.016.473	8.584.585.726
- Các khoản dự phòng	03	32	(9.135.274.417)	(140.618.489)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.356.165)	(1.721.930)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29,33	(717.609.076)	(442.193.914)
- Chi phí lãi vay	06	30	12.603.609.728	8.488.620.442
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		12.517.668.355	24.189.054.576
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.383.808.901)	(2.224.261.410)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.417.105.470)	(32.163.394.226)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(937.323.612)	10.965.129.697
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.695.852.027	(2.228.768.634)
- Tiền lãi vay đã trả	14	21,30	(13.319.429.088)	(8.614.937.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(726.277.714)	(1.575.428.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.570.424.403)	(11.652.606.250)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	15,16,18	(5.851.754.315)	(20.216.347.970)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6,9	(2.144.745.000)	(5.735.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6,9	2.700.000.000	150.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,29	700.446.505	265.093.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.596.052.810)	(25.536.254.796)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ đi vay	33	23	221.594.343.351	265.513.978.921
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(201.469.467.192)	(228.490.562.263)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	23	(2.210.752.035)	(2.121.108.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.914.124.124	34.902.308.226
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.252.353.089)	(2.286.552.820)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	4.699.439.118	6.983.492.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.110.065	2.499.530
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	2.449.196.094	4.699.439.118

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Huệ

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng

Trương Thị Phú

Người lập biểu

Võ Thị Minh Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch men Cosevco theo Quyết định số 1783/QĐ - BXD ngày 26/1/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3202001284 ngày 17/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400347937) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/05/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất gạch men.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, buro điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị Khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Lắp đặt máy móc thiết bị, kết cấu phục vụ công trình xây dựng;
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô;
- Khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển kỹ thuật hạ tầng đô thị, Khu công nghiệp, kinh doanh phát triển nhà, san ủi cải tạo mặt bằng. Khai khoáng phục vụ hóa đồng ruộng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Nha Trang;
- Chi nhánh Vinh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Riêng một số tài sản cố định có nguồn gốc trước cổ phần hóa, khấu hao được xác định căn cứ vào giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 21
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 - 6

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	4

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5
Thương hiệu Cosevco	10

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vật tư phụ tùng; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm vật liệu xây dựng. Giai đoạn từ 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% với các sản phẩm này theo quy định của Nghị định 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%;
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, cho vay, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023		01/01/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		437.635.286		248.696.078
- Tiền gửi ngân hàng		2.011.560.808		4.450.743.040
+ VND		1.935.854.974		4.450.743.040
+ USD	3.143,93 #	75.705.834	3.219,40 #	75.366.154
Cộng		2.449.196.094		4.699.439.118

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (*)	9.179.745.000	10.535.000.000
Cộng	9.179.745.000	10.535.000.000

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để cầm cố thế chấp tại các ngân hàng, cụ thể như sau:

- Hợp đồng tiền gửi số 001030709740 với kỳ hạn 12 tháng số tiền 1.500.000.000 đồng được dùng để thế chấp cho Hợp đồng cấp tín dụng số 14/2022/CTD/VCB-KHDN giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng.
- Hợp đồng tiền gửi số 0001206281246 với kỳ hạn 12 tháng, số tiền 2.094.000.000 đồng được dùng để thế chấp cho hợp đồng cấp tín dụng số 18263.22.302.50792.TD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Đà Nẵng.
- Hợp đồng tiền gửi số 0001478388079 với kỳ hạn 12 tháng, số tiền: 5.585.745.000 đồng được dùng để thế chấp cho Hợp đồng cấp tín dụng số 45040.21.302.50792.TD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Đà Nẵng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Xây dựng Cosevco 72	1.455.841.860	1.455.841.860
Công ty CP Gạch Phú Gia	5.745.141.991	3.197.769.430
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Vận tải Thanh Long	281.452.693	1.716.659.276
Các đối tượng khác	14.110.071.981	11.198.246.531
Cộng	21.592.508.525	17.568.517.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng NHL	155.000.000	155.000.000
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng môi trường Tenco	221.000.000	221.000.000
Sacmi (Singapore) Pte Ltd	-	1.536.107.411
Các đối tượng khác	85.245.339	553.067.255
Cộng	461.245.339	2.465.174.666

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Ông Phạm Tất Vũ	800.000.000	-
Bà Phạm Thị Cẩm Tú	200.000.000	200.000.000
Cộng	1.000.000.000	200.000.000

Cho ông Phạm Tất Vũ vay tiền theo Hợp đồng cho vay tiền số 01/2023/HĐCVT ngày 15/02/2023. Thời hạn cho vay: từ ngày 15/02/2023 đến ngày 15/02/2024, lãi suất: 12,5%/năm.

Cho bà Phạm Thị Cẩm Tú vay tiền theo Hợp đồng cho vay tiền số 02/2023/HĐCVT ngày 15/12/2023. Thời hạn cho vay: từ ngày 15/12/2023 đến 15/12/2024, lãi suất: 8%/năm.

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	246.352.086	-	177.100.740	-
Tạm ứng	556.716.397	-	632.034.245	542.875.367
Ký cược, ký quỹ	581.718.000	-	597.768.000	-
Thuế GTGT thuê tài chính	944.707.123	-	153.851.392	-
Phải thu khác	966.183.011	-	1.030.010.071	906.218.944
Cộng	3.295.676.617	-	2.590.764.448	1.449.094.311

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	2.763.250.000	-	450.700.000	-
Cộng	2.763.250.000	-	450.700.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.062.493.272	12.197.767.689
- Từ 3 năm trở lên	3.062.493.272	11.715.512.755
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	466.862.434
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	15.392.500
Cộng	3.062.493.272	12.197.767.689

Trong đó: Nợ xấu tại ngày 31/12/2023

	31/12/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Công ty CP Xây Dựng Cosevco 72	1.455.841.860	-	>3 năm	
Công Ty TNHH MTV Diệp Sang	279.983.558	-	>3 năm	
Công ty TNHH Dacera Nha Trang	197.054.811	-	>3 năm	
Các đối tượng khác	1.129.613.043	-		
Cộng	3.062.493.272	-		

(*) Các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã hoàn nhập trong năm 2023

	31/12/23		
Tên công nợ	Số tiền	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất nhôm Cosevco	265.126.734	> 3 năm	
Công ty CP Xây dựng & TTNT	902.676.838	> 3 năm	
Công ty CP Xây Dựng 71	835.347.340	> 3 năm	
Công ty CP Xây Dựng 79	493.371.211	> 3 năm	
Công ty CP Phát triển Đầu tư Hà Nội	359.909.637	> 3 năm	
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng	558.647.298	> 3 năm	
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Dịch vụ Đồng Tâm	142.242.889	> 3 năm	
Nguyễn Minh Ngọc	361.245.920	> 3 năm	
Công ty CP Du Lịch và Nước khoáng COSEVCO	103.053.272	> 3 năm	
Công ty TNHH Thiên Hương Quảng Nam	104.583.800	> 3 năm	
Lê Phước Hiền	102.045.000	> 3 năm	
Lê Thị Quỳnh Trâm	125.000.000	> 3 năm	
Các đối tượng khác	4.782.024.478		
Cộng	9.135.274.417		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chênh lệch thiếu quỹ tiền mặt (Hồ Thị Quỳnh)	22.645.316	-	32.645.316	32.645.316
Chênh lệch thuế GTGT chưa rõ nguyên nhân	23.710.584	-	23.710.584	23.710.584
Cộng	46.355.900	-	56.355.900	56.355.900

13. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.889.828.448	-	21.185.015.935	-
Công cụ, dụng cụ	25.024.648	-	33.744.648	-
Chi phí SX, KD dở dang	288.072.072	-	684.991.291	-
Thành phẩm	134.043.129.115	-	122.655.132.430	-
Hàng hóa	1.272.470.355	-	1.542.534.864	-
Cộng	159.518.524.638	-	146.101.419.168	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, hư hỏng, mất phẩm chất tại thời điểm 31/12/2022.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phụ tùng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.448.927.159	3.233.681.424
Chi phí bảo hiểm	151.115.899	109.044.004
Chi phí sửa chữa	40.748.333	114.494.235
Chi phí thuê kho và văn phòng	956.006.278	1.766.489.062
Cộng	2.596.797.669	5.223.708.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	3.548.932.541	3.642.325.042
Chi phí sửa chữa	169.941.316	68.500.000
Chi phí bảo hiểm	234.898.818	308.980.572
Các khoản khác	1.650.301	4.558.333
Cộng	3.955.422.976	4.024.363.947

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	36.324.321.287	226.682.379.343	15.042.628.713	187.550.000	278.236.879.343
Đ/tư XDCB h/thành	363.257.202	-	-	-	363.257.202
Mua sắm trong năm	-	14.520.419.922	670.000.000	-	15.190.419.922
Giảm trong năm	621.622.000	10.191.868.057	-	-	10.813.490.057
Số cuối năm	36.065.956.489	231.010.931.208	15.712.628.713	187.550.000	282.977.066.410
Khấu hao					
Số đầu năm	33.119.708.718	194.258.257.331	12.835.421.905	187.550.000	240.400.937.954
Khấu hao trong năm	1.197.742.562	6.622.209.130	830.895.758	-	8.650.847.450
Giảm trong năm	569.533.225	10.191.868.057	-	-	10.761.401.282
Số cuối năm	33.747.918.055	190.688.598.404	13.666.317.663	187.550.000	238.290.384.122
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.204.612.569	32.424.122.012	2.207.206.808	-	37.835.941.389
Số cuối năm	2.318.038.434	40.322.332.804	2.046.311.050	-	44.686.682.288

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 195.558.718.183 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 51.518.945.476 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	2.545.014.141	2.545.014.141
Thuê tài chính trong năm	9.819.496.247	-	9.819.496.247
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-
Số cuối năm	9.819.496.247	2.545.014.141	12.364.510.388
Khấu hao			
Số đầu năm	-	180.762.269	180.762.269
Khấu hao trong năm	-	424.169.023	424.169.023
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ	-	604.931.292	604.931.292
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	2.364.251.872	2.364.251.872
Số cuối năm	9.819.496.247	1.940.082.849	11.759.579.096

Chi tiết các tài sản thuê tài chính như sau:

- Thuê tài chính 2 “Xe nâng Lonking 3,5 tấn, số khung SM80092 và số khung SM80093” của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease. Tổng giá trị tài sản cả VAT là 760.000.000 đồng, thanh toán trước 136.800.000 đồng, nợ thuê tài chính 623.200.000 đồng. Thời hạn thuê là 4 năm.
- Thuê tài chính 2 “Xe nâng Lonking 3,5 tấn, số khung SM80097 và số khung SM80094” của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam. Tổng giá trị tài sản cả VAT là 775.760.000 đồng, ký cược đảm bảo 116.400.000 đồng, nợ thuê tài chính 659.360.000 đồng. Thời hạn thuê là 4 năm.
- Thuê tài chính “Máy xúc lật bánh lốp Liu Gong” của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam. Tổng giá trị tài sản cả VAT là 1.213.200.000 đồng, ký cược đảm bảo 182.100.000 đồng, nợ thuê tài chính 1.031.100.000 đồng. Thời hạn thuê là 4 năm.
- Thuê tài chính “Máy nghiền” của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam. Tổng giá trị tài sản cả VAT là 1.600.012.000 đồng, ký cược đảm bảo 240.450.000 đồng, thanh toán trước 240.450.000 đồng, nợ thuê tài chính 1.359.562.000 đồng. Thời hạn thuê là 3 năm.
- Thuê tài chính “Máy in kỹ thuật số” của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam. Tổng giá trị tài sản cả VAT là 9.201.478.872 đồng, ký cược đảm bảo 1.381.500.000 đồng, thanh toán trước 1.381.500.000 đồng, nợ thuê tài chính 7.819.978.872 đồng. Thời hạn thuê là 4 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Thương hiệu Cosevco	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	59.034.314	351.070.952	2.000.000.000	2.410.105.266
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	59.034.314	351.070.952	2.000.000.000	2.410.105.266
Khấu hao				
Số đầu năm	59.034.314	351.070.952	2.000.000.000	2.410.105.266
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	59.034.314	351.070.952	2.000.000.000	2.410.105.266
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 2.410.105.266 đồng.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản dở dang	1.272.544.265	12.864.659.278
- Hệ thống máy đóng bao bì	-	12.733.489.486
- Kho số 9	-	131.169.792
- Hệ thống thoát nước	980.091.913	-
- Các hạng mục khác	292.452.352	-
Cộng	1.272.544.265	12.864.659.278

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư TM & Khai thác khoáng sản Vũ Bình	17.650.285.854	12.073.758.909
Công ty CP Tập Đoàn VINATOP	407.436.400	3.279.623.600
Các đối tượng khác	3.981.736.167	7.578.335.938
Cộng	22.039.458.421	22.931.718.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.730.213	-	228.911.352	76.738.098	-	146.443.041
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.490.855.504	1.490.855.504	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	125.964.555	125.964.555	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	813.481.638	573.612.215	726.277.714	-	660.816.139
Thuế thu nhập cá nhân	-	131.928.040	221.213.401	423.117.240	69.975.799	-
Thuế tài nguyên	-	664.000	8.326.080	8.126.560	-	863.520
Các loại thuế khác	-	-	62.671.302	62.671.302	-	-
Cộng	5.730.213	946.073.678	2.711.554.409	2.913.750.973	69.975.799	808.122.700

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay ngân hàng và cá nhân	176.720.597	264.464.387
Lãi vay từ tài sản đảm bảo	-	628.075.569
Các khoản trích trước khác	-	171.530.770
Cộng	176.720.597	1.064.070.727

22. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	1.636.193.764	1.421.494.764
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	413.720.000	413.720.000
Phải trả khác	444.378.500	442.061.054
Cộng	2.494.292.264	2.277.275.818

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.268.000.000	5.268.000.000
Cộng	5.268.000.000	5.268.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	111.925.376.183	221.594.343.351	197.897.596.560	135.622.122.974
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	50.837.369.663	88.887.225.065	85.613.590.598	54.111.004.130
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	6.881.185.679	6.394.634.753	7.256.185.679	6.019.634.753
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Đà Nẵng	-	7.050.989.860	1.636.250.000	5.414.739.860
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.996.947.842	11.838.912.606	12.056.750.071	3.779.110.377
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Đà Nẵng	47.659.872.999	80.274.633.134	81.476.872.279	46.457.633.854
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đà Nẵng	-	2.747.947.933	2.747.947.933	-
- Cán bộ nhân viên Công ty	2.550.000.000	24.400.000.000	7.110.000.000	19.840.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.593.029.769	7.237.862.638	5.782.622.667	6.048.269.740
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.533.640.000	836.405.708	1.533.640.000	836.405.708
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	102.000.000	-	102.000.000	-
- Ngân hàng Exim TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đà Nẵng (ii)	875.000.000	875.000.000	875.000.000	875.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng (iii)	145.630.632	129.466.964	145.630.632	129.466.964
- Quỹ đầu tư phát triển - Thành phố Đà Nẵng (v)	915.600.000	1.220.800.000	915.600.000	1.220.800.000
- Nợ thuê Tài chính	1.021.159.137	4.176.189.966	2.210.752.035	2.986.597.068
Cộng	116.518.405.952	228.832.205.989	203.680.219.227	141.670.392.714

b. Vay dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	10.734.093.304	-	3.571.870.632	7.162.222.672
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (i)	2.370.045.708	-	1.533.640.000	836.405.708
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	102.000.000	-	102.000.000	-
- Ngân hàng Exim TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đà Nẵng (ii)	2.187.500.000	-	875.000.000	1.312.500.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng (iii)	275.097.596	-	145.630.632	129.466.964
- Quỹ đầu tư phát triển - Thành phố Đà Nẵng (iv)	5.799.450.000	-	915.600.000	4.883.850.000
Nợ thuê tài chính (v)	2.073.789.166	10.801.491.243	2.210.752.035	10.664.528.374
Cộng	12.807.882.470	10.801.491.243	5.782.622.667	17.826.751.046
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.593.029.769			6.048.269.740
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.214.852.701			11.778.481.306

(i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 106/2018/VCB – KHDN ngày 05/11/2018. Thời hạn cho vay là 66 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí phục vụ phương án đầu tư hệ thống lò than hóa khí mới 100%. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 1002LAV210045850 ngày 04/06/2021. Thời hạn vay 48 tháng; mục đích vay thanh toán tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

mua Máy ép gạch thủy lực tự động YP2080. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Đà Nẵng theo các Hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 246/2021/HĐTD/HCU/01 ngày 07/10/2021. Thời hạn cho vay 36 tháng; mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán xe số 08/07/2021 ngày 13/07/2021 giữa Công ty CP Ô tô Trường Hải – Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 284/2021/HĐTD/HCU/01 ngày 29/10/2021. Thời hạn cho vay 36 tháng; mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán xe số 10/10/2021 ngày 06/10/2021 phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv) Vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 16/2022/HĐTD ngày 22/11/2022. Thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay thanh toán tiền mua tài sản cố định. Lãi suất cho vay: 6,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(v) Thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính phát sinh trong năm 2022 và phát sinh mới trong năm 2023; Lãi suất thuê cố định với từng hợp đồng. Thời hạn thuê từ 3 đến 4 năm bắt đầu từ thời điểm cho thuê.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	65.000.000.000	105.855.380	4.866.487.121	69.972.342.501
Tăng trong năm	-	-	6.068.881.489	6.068.881.489
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>65.000.000.000</u>	<u>105.855.380</u>	<u>10.935.368.610</u>	<u>76.041.223.990</u>
Số dư tại 01/01/2023	65.000.000.000	105.855.380	10.935.368.610	76.041.223.990
Tăng trong năm	-	-	119.669.597	119.669.597
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>65.000.000.000</u>	<u>105.855.380</u>	<u>11.055.038.207</u>	<u>76.160.893.587</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Ông Vũ Tuấn Bình	14.298.100.000	14.298.100.000
Bà Trần Hà Linh	11.000.000.000	-
Bà Nguyễn Lê Quỳnh	-	13.998.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.701.900.000	36.703.770.000
Cộng	<u>65.000.000.000</u>	<u>65.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.500.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.935.368.610	4.866.487.121
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	119.669.597	6.068.881.489
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	11.055.038.207	10.935.368.610

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại (USD)	3.143,93	3.219,40
Cộng	3.143,93	3.219,40

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán gạch men	178.467.470.311	265.638.443.328
Doanh thu khác	16.498.351.073	2.204.175.397
Cộng	194.965.821.384	267.842.618.725

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Chiết khấu thương mại	-	87.283.560
Hàng bán bị trả lại	714.451.943	183.929.930
Cộng	714.451.943	271.213.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của hoạt động bán gạch men	145.607.586.683	222.230.525.014
Giá vốn của hoạt động khác	13.811.012.051	2.219.288.980
Cộng	159.418.598.734	224.449.813.994

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	769.697.851	442.193.914
Cộng	769.697.851	442.193.914

30. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	12.603.609.728	8.488.620.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá	74.099.512	258.525.337
Chi phí khác	448.079.180	376.818.182
Cộng	13.125.788.420	9.123.963.961

31. Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	223.478.908	905.616.775
Chi phí nhân viên bán hàng	6.162.247.986	6.418.124.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	921.336.218	894.394.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.421.297.875	3.671.519.737
Các khoản khác	1.899.182.453	1.626.809.819
Cộng	18.627.543.440	13.516.465.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	287.128.939	316.477.341
Chi phí lương nhân viên quản lý	6.795.766.222	6.960.473.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.115.194	372.299.363
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(9.135.274.417)	(140.618.489)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.785.415.657	1.977.147.404
Các khoản khác	2.553.744.712	3.631.524.226
Cộng	3.489.896.307	13.117.303.219

33. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Xử lý công nợ tồn lâu	701.880.732	-
Thu nhập khác	90.082.828	1.084.969
Cộng	791.963.560	1.084.969

34. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lỗi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	52.088.775	-
Các khoản bị truy thu, phạt chậm nộp thuế	305.908.320	18.394.456
Chi phí khác	99.925.044	88.360.732
Cộng	457.922.139	106.755.188

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	693.281.812	7.700.382.741
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	700.896.955	457.123.519
- Điều chỉnh tăng	700.896.955	457.123.519
+ Các khoản phạt nộp chậm, truy thu tiền thuế, BHXH	305.908.320	18.394.456
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	394.988.635	438.729.063
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.394.178.767	8.157.506.260
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	573.612.215	1.631.501.252

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	278.835.753	1.631.501.252
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	294.776.462	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	119.669.597	6.068.881.489
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	119.669.597	6.068.881.489
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	18	934

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.577.508.347	200.456.473.039
Chi phí nhân công	31.431.235.578	39.144.082.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.075.016.473	8.584.585.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.623.049.050	21.403.485.188
Chi phí khác bằng tiền	11.148.112.984	10.777.124.882
Cộng	188.854.922.432	280.365.751.419

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là bán gạch men và theo khu vực địa lý là nước Việt Nam.

39. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	3.143,93	3.219,40
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	1.260,00	960,00

Quản lý rủi ro về giá

Đầu vào chủ yếu tại Công ty là các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất gạch men. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất. Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức trung bình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài ra, các khoản nợ của những khách hàng chậm thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng đầy đủ. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	22.039.458.421	-	22.039.458.421
Chi phí phải trả	176.720.597	-	176.720.597
Vay và nợ thuê tài chính	141.670.392.714	11.778.481.306	153.448.874.020
Phải trả khác	859.098.500	5.268.000.000	6.127.098.500
Cộng	164.745.670.232	17.046.481.306	181.792.151.538
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	22.931.718.447	-	22.931.718.447
Chi phí phải trả	1.064.070.727	-	1.064.070.727
Vay và nợ thuê tài chính	116.518.405.952	8.214.852.701	124.733.258.653
Phải trả khác	855.781.054	5.268.000.000	6.123.781.054
Cộng	141.369.976.180	13.482.852.701	154.852.828.881

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty hiện đang ở mức cao nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.449.196.094	-	2.449.196.094
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.179.745.000	-	9.179.745.000
Phải thu khách hàng	18.530.015.253	-	18.530.015.253
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải thu khác	1.547.901.011	2.763.250.000	4.311.151.011
Cộng	32.706.857.358	2.763.250.000	35.470.107.358
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.699.439.118	-	4.699.439.118
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.535.000.000	-	10.535.000.000
Phải thu khách hàng	6.876.199.619	-	6.876.199.619
Phải thu về cho vay	200.000.000	-	200.000.000
Phải thu khác	721.559.127	450.700.000	1.172.259.127
Cộng	23.032.197.864	450.700.000	23.482.897.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Chức vụ		Năm 2023	Năm 2022
Ông Lê Nguyên Hải	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
		Lương	215.910.455	193.024.818
Ông Vũ Tuấn Bình	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Thù lao	48.000.000	48.000.000
		Lương	432.304.545	428.794.377
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	Thù lao	48.000.000	48.000.000
		Lương	300.838.182	277.938.091
Ông Phạm Tất Vũ	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	32.000.000
		Lương	169.633.462	90.227.359
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Trưởng BKS	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Đình Nghĩa	Thành viên BKS	Thù lao	36.000.000	36.000.000
		Lương	178.853.233	177.371.011
Ông Huỳnh Bá Thuận	Thành viên BKS	Thù lao	36.000.000	36.000.000
		Lương	160.405.455	175.304.818
Bà Phạm Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Lương	300.229.788	329.525.843
Bà Từ Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc Thư ký HĐQT	Lương	221.150.000	191.560.091
		Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Ngô Duy Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Lương	10.484.615	65.229.688
Bà Trương Thị Phú	Kế toán trưởng	Lương	250.360.455	247.772.455

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Huệ

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Trương Thị Phú

Người lập biểu

Võ Thị Minh Tâm

